

## BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/2009/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2009

### THÔNG TƯ

**ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

*Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản,*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này:

Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2).

#### **Điều 2.** Nguyên tắc chung.

1. Việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

2. Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 mà chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, việc quản lý chất lượng được thực hiện theo quy định hiện hành cho đến khi có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

#### **Điều 3.** Tổ chức thực hiện.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

2. Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 được soát xét sửa đổi, bổ sung tùy thuộc vào yêu cầu quản lý. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để sửa đổi.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng

các đơn vị thuộc Bộ, các cơ quan nhà nước có liên quan về quản lý chất lượng, sản phẩm hàng hóa, các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm hàng hóa thuộc danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2 chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

**DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NHÓM 2 THUỘC TRÁCH NHIỆM  
QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 50/2009/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 8 năm 2009  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa
1	Giống cây trồng nông nghiệp
2	Giống cây trồng lâm nghiệp
3	Giống vật nuôi trên cạn
4	Giống thủy sản
5	Sản phẩm chăn nuôi
5.1	Động vật và sản phẩm động vật tươi sống dùng làm thực phẩm
5.2	Động vật và sản phẩm động vật phi thực phẩm
6	Sản phẩm trồng trọt (rau, quả, chè, cà phê, điều, tiêu)
7	Thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm
8	Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã
8.1	Mẫu vật động vật hoang dã chết, kể cả bộ phận, dẫn xuất của chúng có thể nhận biết
8.2	Mẫu vật động vật hoang dã sống, kể cả nguồn con giống
8.3	Mẫu vật thực vật hoang dã chết, kể cả bộ phận, dẫn xuất của chúng có thể nhận biết
8.4	Mẫu vật thực vật hoang dã sống, kể cả nguồn giống
9	Sản phẩm lâm sản (gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ)
10	Thuốc bảo vệ thực vật
10.1	Nguyên liệu, dung môi, phụ gia và thuốc thành phẩm trừ côn trùng (sâu) hại
10.2	Nguyên liệu, dung môi, phụ gia và thuốc thành phẩm trừ bệnh hại cây trồng

09614188

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa
10.3	Nguyên liệu, dung môi, phụ gia và thuốc thành phẩm trừ cỏ dại hại cây trồng
10.4	Nguyên liệu, dung môi, phụ gia và thuốc thành phẩm trừ chuột hại cây trồng
10.5	Nguyên liệu, dung môi, phụ gia và thuốc thành phẩm điều hòa sinh trưởng cây trồng
10.6	Nguyên liệu, dung môi, phụ gia và thuốc thành phẩm dẫn dụ trừ côn trùng
10.7	Nguyên liệu, dung môi, phụ gia và thuốc thành phẩm trừ nhuyễn thể hại cây trồng
10.8	Nguyên liệu, dung môi, phụ gia và thuốc thành phẩm bảo quản lâm sản, hàng mỹ nghệ
10.9	Các chất hỗ trợ (chất trải)
11	Thuốc thú y
11.1	Thuốc kích thích chuyển hóa và tăng trưởng dùng cho động vật trên cạn và thủy sản
11.2	Thuốc kháng khuẩn dùng cho động vật trên cạn và thủy sản
11.3	Các loại thuốc thú y khác
11.4	Hóa chất tiêu độc khử trùng dùng cho động vật trên cạn và thủy sản
11.5	Vắc xin, chế phẩm sinh học và vi sinh vật dùng trong thú y
11.6	Các hóa chất, thuốc thử dùng trong chuẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật
12	Phân bón và nguyên liệu sản xuất phân bón
12.1	Urê
12.2	Supe lân
12.3	Phân lân nhập khẩu

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa
12.4	Phân hữu cơ
12.5	Phân hữu cơ sinh học
12.6	Phân hữu cơ khoáng
12.7	Phân hữu cơ vi sinh
12.8	Phân vi sinh vật
12.9	Phân bón có bổ sung chất điều hòa sinh trưởng
12.10	Phân bón hữu cơ; hữu cơ khoáng; hữu cơ vi sinh; hữu cơ sinh học sản xuất từ nguồn nguyên liệu là rác thải đô thị; phế thải công nghiệp chế biến từ nông sản, thực phẩm, phế thải chăn nuôi
13	Thức ăn và chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi
14	Thức ăn và chất bổ sung trong thức ăn thủy sản
15	Chế phẩm sinh học, hóa chất xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản
15.1	Chế phẩm sinh học
15.2	Chất xử lý cải tạo môi trường
16	Phụ gia hóa chất dùng trong lâm nghiệp
16.1	Chất bảo quản lâm sản
16.2	Hóa chất chống mối, mọt
16.3	Các loại keo
16.4	Vật liệu sơn phủ bề mặt sản phẩm
17	Công trình thủy lợi
17.1	Hồ chứa nước
17.2	Đập
17.3	Cống
17.4	Trạm bơm

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa
17.5	Giếng
17.6	Đường ống dẫn nước
17.7	Kênh
17.8	Công trình trên kênh
17.9	Bờ bao
18	Công trình đê điều
18.1	Đê
18.2	Kè bảo vệ mái đê
18.3	Công trình phân lũ
18.4	Cống qua đê
18.5	Trạm bơm, âu thuyền trong phạm vi bảo vệ đê điều
19	Dụng cụ đánh bắt thủy sản, các thiết bị đòi hỏi yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn trong thủy sản
19.1	Vật liệu dùng làm ngư cụ
19.2	Lưới
19.3	Ngư cụ khác